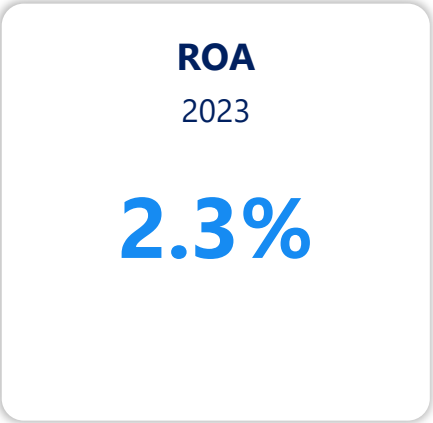
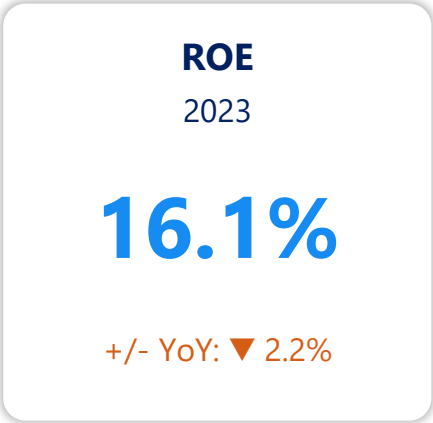
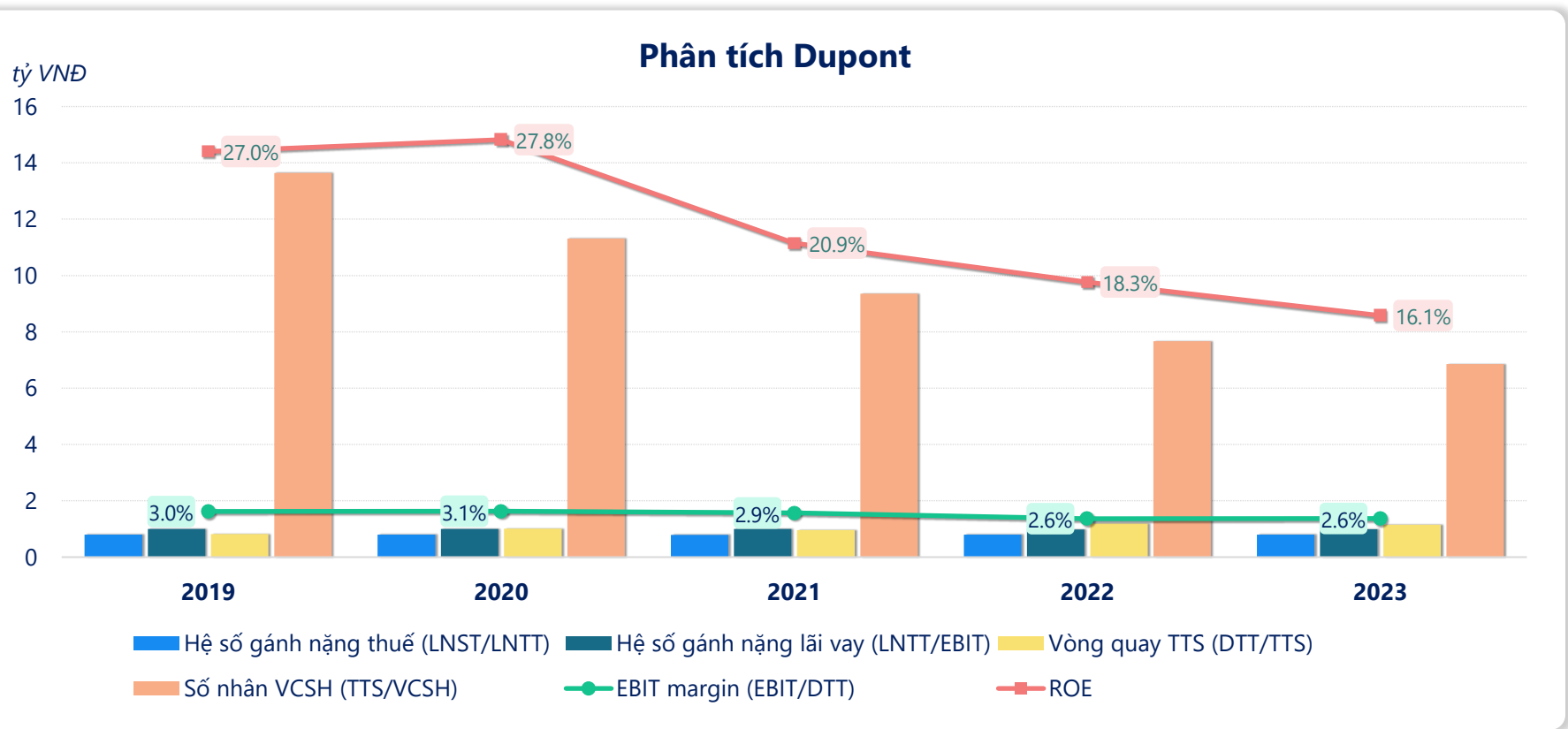
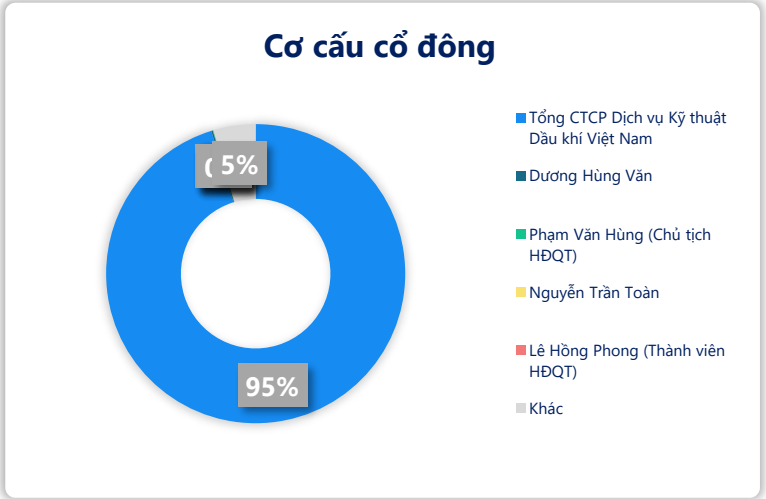


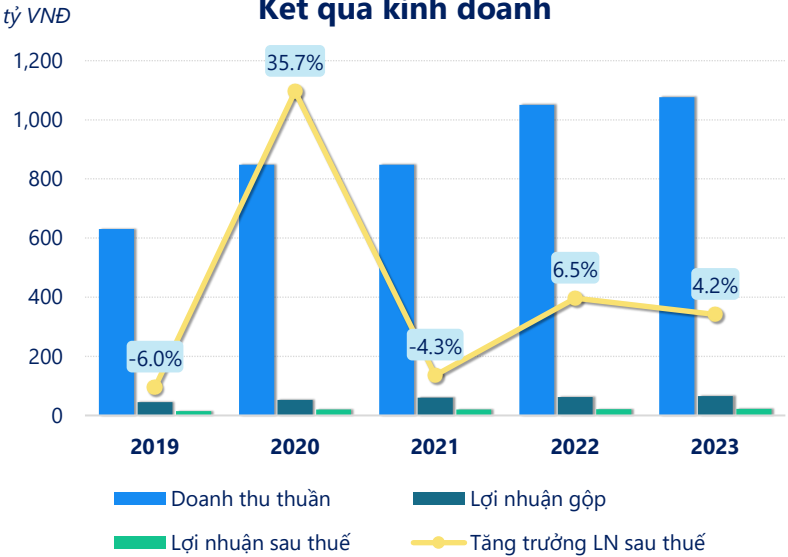
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,000 - 4,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		120
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		-
EPS		730
P/E		5.5

	YTD	1T	3T	6T
PQN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

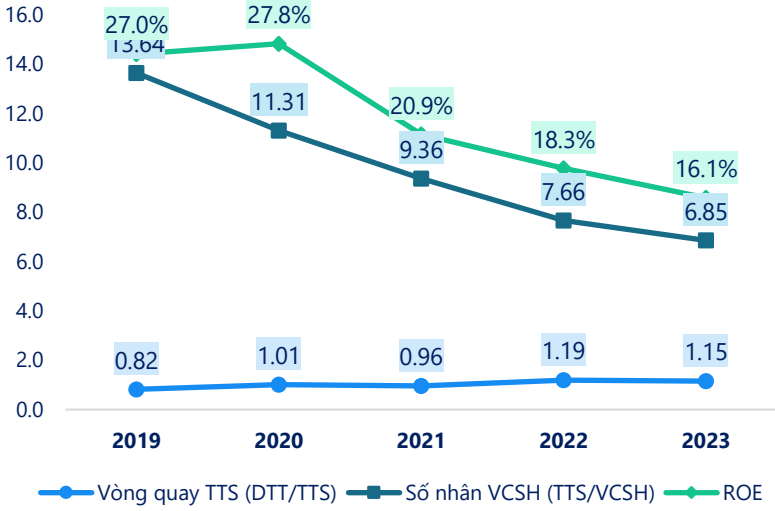


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.57%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

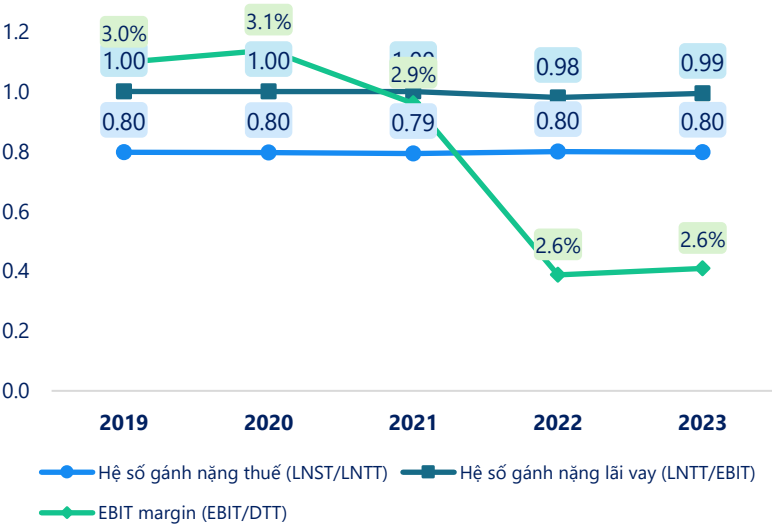
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **PQN** ghi nhận doanh thu thuần **1,077** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.52%** và **tăng 4.23%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

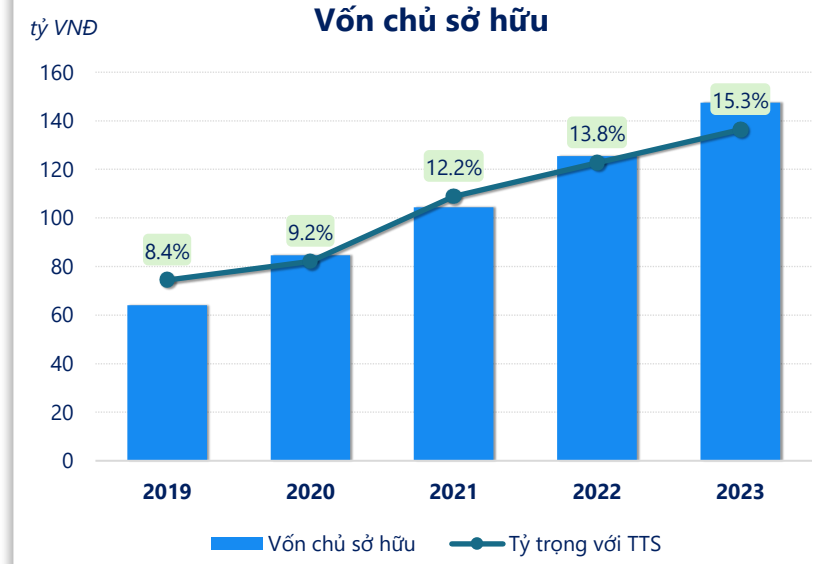
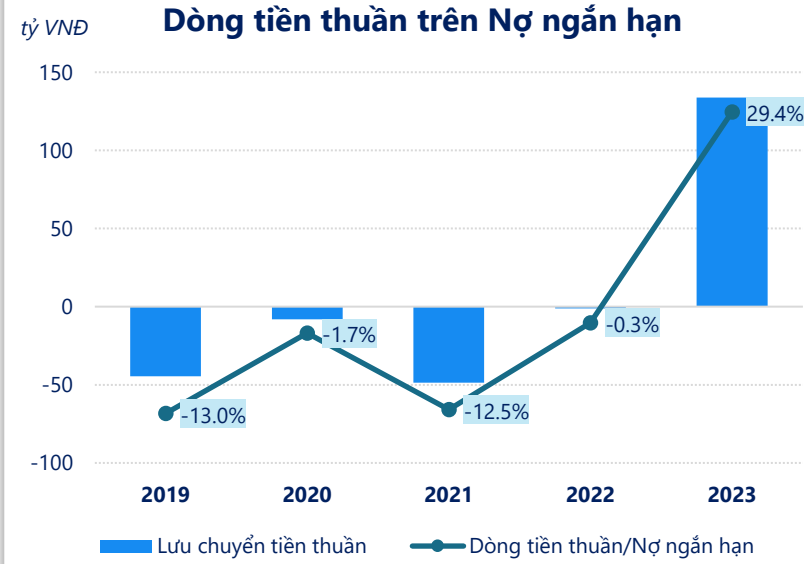
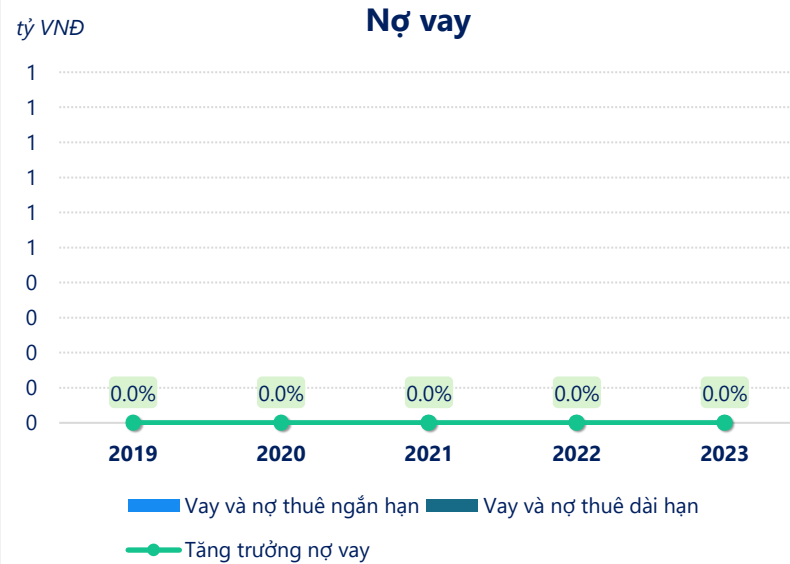
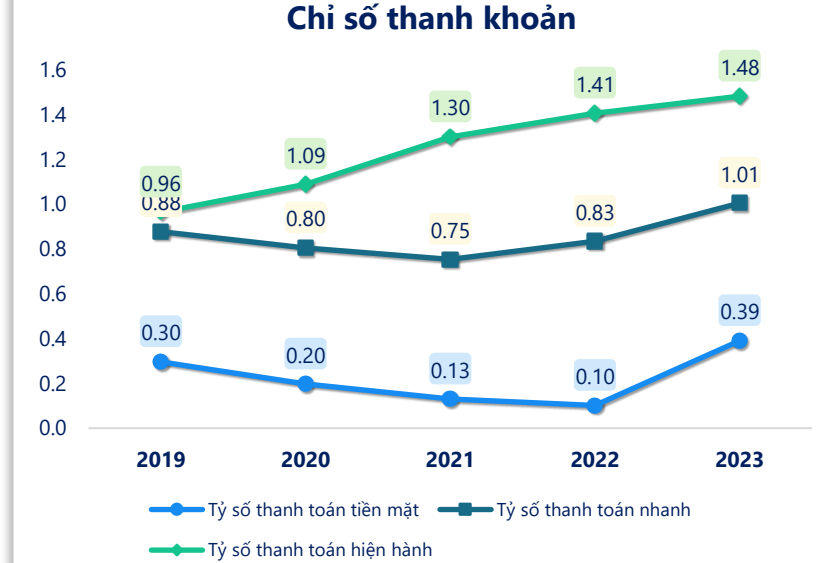
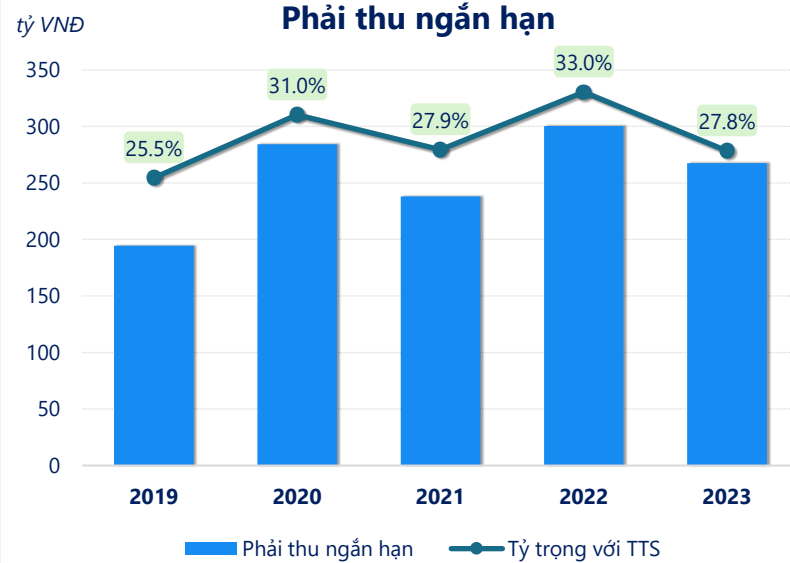
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.15**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.85** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	961	909	5.8%
Tài sản ngắn hạn	674	597	12.8%
Tiền và tương đương tiền	178	43.1	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	267	300	-11.0%
Hàng tồn kho	217	243	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	4.73	17.3%
Tài sản dài hạn	287	312	-7.8%
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Tài sản cố định	167	193	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.5	87.3	-4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.6	17.7	33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	814	784	3.9%
Nợ ngắn hạn	455	425	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	254	231	10.1%
Nợ dài hạn	359	359	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	125	17.5%
Vốn chủ sở hữu	147	125	17.5%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	630	848	848	1,050	1,077
Giá vốn hàng bán	585	796	787	988	1,011
Lợi nhuận gộp	44.8	52.3	60.4	62.5	65.4
Doanh thu HĐTC	4.39	2.85	1.26	2.68	4.84
Chi phí TC	1.23	0.78	0.31	2.44	2.26
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0.53	0.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.1	29.2	35.3	38.9	42.2
LN thuần từ HĐKD	18.8	25.2	26.0	23.8	25.8
Lợi nhuận khác	0.26	0.76	-1.08	2.49	1.72
LN trước thuế	19.1	25.9	24.9	26.3	27.5
Lợi nhuận sau thuế	15.2	20.7	19.8	21.1	21.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	20.7	19.8	21.1	21.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.8	-9.09	-33.5	16.6	143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.7	0.93	-15.1	-17.7	-9.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	146	101	93.1	44.2	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	-44.5	-8.17	-48.6	-1.15	134
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.12	-0.28	0.07	0.68
Tiền cuối kỳ	101	93.1	44.2	43.1	178